Chi tiết mã HS 7214.99.19

Mã HS	7214.99.19
Mô tả hàng hóa	Sắt hoặc thép không hợp kim ở dạng thanh và que khác, chưa được gia công quá mức rèn, cán nóng, kéo nóng hoặc ép đùn nóng, nhưng kể cả những dạng này được xoắn sau khi cán / - Loại khác: / - - Loại khác: / - - - Có hàm lượng carbon từ 0,6% trở lên tính theo khối lượng, trừ dạng mặt cắt ngang hình tròn: / - - - - Loại khác
Đơn vị	kg
Thời điểm tạo	04/11/2026 17:06:32
Phiên bản dữ liệu	2026.04.05 – BIEU THUE XNK 2026.04.05.xlsx
Trạng thái xác minh	Dữ liệu biểu thuế đối chiếu file nguồn; khuyến cáo/mapping là thông tin định hướng; điều kiện FTA chưa xác minh.
Liên kết	https://vietnamtariff.com/hs-code/72149919/

Thuế áp dụng năm 2026

Biểu thuế	Giá trị gốc	Thuế suất	Văn bản	hiệu lực	Nguồn
Thuế NK thông thường	5	5%	15/2023/QĐ-TTg	2023-07-15	BT2026!K11295
Thuế NK ưu đãi (MFN)	0	0%	26/2023/NĐ-CP	2023-07-15	BT2026!N11295
Thuế GTGT (VAT)	10/8	10 / 8 (nhiều mức)	174/2025/NĐ-CP - PL1		BT2026!Q11295
Thuế tiêu thụ đặc biệt		Không có dữ liệu			
Thuế bảo vệ môi trường		Không có dữ liệu			
Thuế xuất khẩu		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi CPTPP		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi EVFTA		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi UKVFTA		Không có dữ liệu			

Thuế suất ưu đãi đặc biệt (FTA) – 2026

FTA	Giá trị gốc	Thuế suất	Căn cứ dữ liệu	Kỳ	Chứng từ xuất xứ	Văn bản	Trạng thái

ACFTA	0 (-MY)	0% (trừ MY)	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	E	118/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AHKFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	AHK	123/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AJCEP	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	01/4/2026 - 31/3/2027	AJ	120/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
ATIGA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	D	126/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
CPTPP	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	(VI)	CPTPP	115/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
EVFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EUR.1	116/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục A)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục B)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục C)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục D)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục E)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục F)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
UKVFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EUR.1	117/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VJEPA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	01/4/2026 - 31/3/2027	JV · Form VJ	124/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VKFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	VK	125/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-EAEU	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EAV	113/2022/NĐ-CP	Thuế suất %

VN-LAO	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026		S	206/2025/NĐ-CP	Thuế suất %
VIFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	Form VI (verify)	131/2024/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-CAM		Không có dữ liệu	Không có dữ liệu		S	56/2026/NĐ-CP	Không có dữ liệu
VNCU		Không có dữ liệu	Không có dữ liệu		VNCB · Form VC (Cuba)	114/2022/NĐ-CP	Không có dữ liệu
AKFTA	5	5%	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	AK	119/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VCFTA	5	5%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	VC	112/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AANZFTA	*	* không hưởng ưu đãi	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	AANZ	121/2022/NĐ-CP	Không được hưởng (*)
AIFTA	*	* không hưởng ưu đãi	Biểu tổng hợp BT2026	01/01/2026 - 31/12/2026	AI	122/2022/NĐ-CP	Không được hưởng (*)

Lịch sử / lộ trình thuế suất theo năm

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
ACFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		0	AC!E10612
ATIGA	2022	2022	0	AT!E10563
ATIGA	2023	2023	0	AT!F10563
ATIGA	2024	2024	0	AT!G10563
ATIGA	2025	2025	0	AT!H10563
ATIGA	2026	2026	0	AT!I10563
ATIGA	2027	2027	0	AT!J10563
AJCEP	30/12/2022 - 31/3/2023	2022	0	AJ!E10615
AJCEP	01/4/2023 - 31/3/2024	2023	0	AJ!F10615
AJCEP	01/4/2024 - 31/3/2025	2024	0	AJ!G10615
AJCEP	01/4/2025 - 31/3/2026	2025	0	AJ!H10615

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
AJCEP	01/4/2026 - 31/3/2027	2026	0	AJ!I10615
AJCEP	01/4/2027 - 31/3/2028	2027	0	AJ!J10615
VJEPA	30/12/2022 - 31/3/2023	2022	0	VJ!E10616
VJEPA	01/4/2023 - 31/3/2024	2023	0	VJ!F10616
VJEPA	01/4/2024 - 31/3/2025	2024	0	VJ!G10616
VJEPA	01/4/2025 - 31/3/2026	2025	0	VJ!H10616
VJEPA	01/4/2026 - 31/3/2027	2026	0	VJ!I10616
VJEPA	01/4/2027 - 31/3/2028	2027	0	VJ!J10616
AKFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		5	AK!F10617
AANZFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		*	AANZ!H10569
AIFTA	30/12/2022	2022	*	AI!F10575
AIFTA	31/12/2022 - 30/12/2023	2023	*	AI!G10575
AIFTA	31/12/2023 - 30/12/2024	2024	*	AI!H10575
AIFTA	31/12/2024 - 31/12/2025	2025	*	AI!I10575
AIFTA	01/01/2026 - 31/12/2026	2026	*	AI!J10575
AIFTA	01/01/2027 - 31/12/2027	2027	*	AI!K10575
VKFTA	2022	2022	0	VK!E10602
VKFTA	2023	2023	0	VK!F10602
VKFTA	2024	2024	0	VK!G10602
VKFTA	2025	2025	0	VK!H10602
VKFTA	2026	2026	0	VK!I10602
VKFTA	2027	2027	0	VK!J10602
VCFTA	2022	2022	5	VC!D10653
VCFTA	2023	2023	5	VC!E10653
VCFTA	2024	2024	5	VC!F10653
VCFTA	2025	2025	5	VC!G10653

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
VCFTA	2026	2026	5	VC!H10653
VCFTA	2027	2027	5	VC!I10653
VN-EAEU	2022	2022	0	EAV!D10638
VN-EAEU	2023	2023	0	EAV!E10638
VN-EAEU	2024	2024	0	EAV!F10638
VN-EAEU	2025	2025	0	EAV!G10638
VN-EAEU	2026	2026	0	EAV!H10638
VN-EAEU	2027	2027	0	EAV!I10638
AHKFTA	2022	2022	0	AKH!D10638
AHKFTA	2023	2023	0	AKH!E10638
AHKFTA	2024	2024	0	AKH!F10638
AHKFTA	2025	2025	0	AKH!G10638
AHKFTA	2026	2026	0	AKH!H10638
AHKFTA	2027	2027	0	AKH!I10638
EVFTA	2022	2022	0	EV-NK!D10655
EVFTA	2023	2023	0	EV-NK!E10655
EVFTA	2024	2024	0	EV-NK!F10655
EVFTA	2025	2025	0	EV-NK!G10655
EVFTA	2026	2026	0	EV-NK!H10655
EVFTA	2027	2027	0	EV-NK!I10655
UKVFTA	2022	2022	0	UKV!D10654
UKVFTA	2023	2023	0	UKV!E10654
UKVFTA	2024	2024	0	UKV!F10654
UKVFTA	2025	2025	0	UKV!G10654
UKVFTA	2026	2026	0	UKV!H10654
UKVFTA	2027	2027	0	UKV!I10654

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
CPTPP	(I)	2021 (DERIVED)	0	CPTPP!D10601
CPTPP	(II)	2022 (DERIVED)	0	CPTPP!E10601
CPTPP	(III)	2023 (DERIVED)	0	CPTPP!F10601
CPTPP	(IV)	2024 (DERIVED)	0	CPTPP!G10601
CPTPP	(V)	2025 (DERIVED)	0	CPTPP!H10601
CPTPP	(VI)	2026 (DERIVED)	0	CPTPP!I10601
CPTPP	(VII)	2027 (DERIVED)	0	CPTPP!J10601
RCEP A	2022	2022	0	RCEPT-A!D10638
RCEP A	2023	2023	0	RCEPT-A!E10638
RCEP A	2024	2024	0	RCEPT-A!F10638
RCEP A	2025	2025	0	RCEPT-A!G10638
RCEP A	2026	2026	0	RCEPT-A!H10638
RCEP A	2027	2027	0	RCEPT-A!I10638
RCEP B	2022	2022	0	B!D10638
RCEP B	2023	2023	0	B!E10638
RCEP B	2024	2024	0	B!F10638
RCEP B	2025	2025	0	B!G10638
RCEP B	2026	2026	0	B!H10638
RCEP B	2027	2027	0	B!I10638
RCEP C	2022	2022	0	C!D10638
RCEP C	2023	2023	0	C!E10638
RCEP C	2024	2024	0	C!F10638
RCEP C	2025	2025	0	C!G10638
RCEP C	2026	2026	0	C!H10638
RCEP C	2027	2027	0	C!I10638
RCEP D	2022	2022	0	D!D10637

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
RCEP D	2023	2023	0	D!E10637
RCEP D	2024	2024	0	D!F10637
RCEP D	2025	2025	0	D!G10637
RCEP D	2026	2026	0	D!H10637
RCEP D	2027	2027	0	D!I10637
RCEP E	2022	2022	0	E!D10641
RCEP E	2023	2023	0	E!E10641
RCEP E	2024	2024	0	E!F10641
RCEP E	2025	2025	0	E!G10641
RCEP E	2026	2026	0	E!H10641
RCEP E	2027	2027	0	E!I10641
RCEP F	2022	2022	0	F!D10638
RCEP F	2023	2023	0	F!E10638
RCEP F	2024	2024	0	F!F10638
RCEP F	2025	2025	0	F!G10638
RCEP F	2026	2026	0	F!H10638
RCEP F	2027	2027	0	F!I10638
VIFTA	2024	2024	0	VI!F9843
VIFTA	2025	2025	0	VI!G9843
VIFTA	2026	2026	0	VI!H9843
VIFTA	2027	2027	0	VI!I9843

Khuyến cáo & cảnh báo

Mã rủi ro	Mức	Tên rủi ro	Mô tả	Dữ liệu liên quan	Căn cứ pháp lý	Khuyến nghị	Trạng thái xác minh

DOC-001	YELLOW	Kiểm tra chuyên ngành	Chính sách mặt hàng: DM mặt hàng đã được cắt giảm kiểm tra chuyên ngành (765/QĐ-BCT ngày 29/03/2019)		765/QĐ-BCT	Chuẩn bị hồ sơ đăng ký kiểm tra/chứng nhận theo văn bản nêu trên trước khi thông quan.	Văn bản dẫn chiếu trong file nguồn; chưa xác minh hiệu lực
DOC-001	YELLOW	Kiểm tra chuyên ngành	Chính sách mặt hàng: Hàng hóa nhóm 2 (2711/QĐ-BKHCN 2022)		2711/QĐ-BKHCN	Chuẩn bị hồ sơ đăng ký kiểm tra/chứng nhận theo văn bản nêu trên trước khi thông quan.	Văn bản dẫn chiếu trong file nguồn; chưa xác minh hiệu lực
FTA-013	YELLOW	Thuế FTA không thấp hơn MFN	AKFTA 5%, VCFTA 5%: thuế suất ưu đãi đặc biệt bằng hoặc cao hơn thuế MFN (0%) theo biểu nguồn – áp dụng FTA không mang lại tiết kiệm.	MFN 0%		Cân nhắc áp dụng thuế MFN (nếu nước xuất xứ đáp ứng điều kiện MFN) thay vì chuẩn bị chứng từ xuất xứ FTA.	Chưa xác minh – cần kiểm tra
HS-003	YELLOW	Classification Review Required – có các dòng thuế tương tự	Phân nhóm 7214.99 có 6 dòng thuế; dòng 7214.99.19 được phân biệt với các dòng khác theo mô tả: Loại khác.	7214.99.11 Có hàm lượng mangan dưới 1,15% tính theo khối lượng; 7214.99.91 Có hàm lượng carbon dưới 0,38%, hàm lượng phốt pho không quá 0,05% và hàm lượng lưu huỳnh không quá 0,05% tính theo khối lượng; 7214.99.92 Có hàm lượng carbon từ 0,38% trở lên và hàm lượng mangan dưới 1,15% tính theo khối lượng; 7214.99.93 Có hàm lượng carbon từ 0,17% đến dưới 0,46% và hàm lượng mangan từ 1,2% đến dưới 1,65% tính theo khối lượng; 7214.99.99 Loại khác	31/2022/TT-BTC	Xác minh các đặc điểm phân biệt; cân nhắc đề nghị xác định trước mã số nếu chưa chắc chắn.	Chưa xác minh – cần kiểm tra
OR-001	YELLOW	Chưa có nước xuất xứ	Chưa thể đánh giá FTA khi chưa có nước xuất xứ.			Nhập nước xuất xứ để so sánh các biểu thuế ưu đãi đặc biệt.	Chưa xác minh – cần kiểm tra

TAX-001	YELLOW	Nhiều mức thuế GTGT	Cột VAT ghi “10/8”. Không được giảm VAT theo 174/2025/NĐ-CP - PL1: Sản phẩm Thép dạng thanh, que, dạng góc, khuôn hình cán nóng > Thép hợp kim ở dạng thanh và que khác, chưa được gia công quá mức rèn, cán nóng, kéo nóng hoặc ép đùn nóng, nhưng kể cả những dạng này được xoắn sau khi cán. Gồm: Thanh, que thép không hợp kim mới chỉ qua rèn, cán nóng, kéo nóng hoặc ép đùn nóng, kể cả công đoạn xoắn sau khi nóng; Thanh, que thép không hợp kim, tạo hình nguội (Tham chiếu mã HS 4 số)		174/2025/NĐ-CP - PL1	Xác định mức VAT theo bản chất hàng hóa và quy định giảm thuế (174/2025/NĐ-CP, Phụ lục I/II).	Chưa xác minh – cần kiểm tra
TR-004	GRAY	Not Assessed – Additional Regulatory Verification Required	File nguồn không ghi nhận biện pháp phòng vệ thương mại cho mã 7214.99.19. Điều này KHÔNG có nghĩa là không có rủi ro.			Kiểm tra cơ sở dữ liệu phòng vệ thương mại của Bộ Công Thương (Cục Phòng vệ thương mại).	Chưa xác minh – cần kiểm tra
DQ-001	GREEN	Thuế MFN có trong biểu nguồn	Thuế suất MFN 0% của mã 7214.99.19 được đối chiếu với BT2026 (ô BT2026!N11295), căn cứ 26/2023/NĐ-CP.		26/2023/NĐ-CP	Phạm vi xác minh: đối chiếu với file nguồn phiên bản 2026.04.05, không thay thế văn bản pháp luật.	Đã đối chiếu với file biểu thuế nguồn

Chính sách mặt hàng

Chính sách mặt hàng
DM mặt hàng đã được cắt giảm kiểm tra chuyên ngành (765/QĐ-BCT ngày 29/03/2019)
Hàng hóa nhóm 2 (2711/QĐ-BKHCN 2022)

Báo cáo mang tính tham khảo, được tạo tự động từ dữ liệu biểu thuế nguồn và quy tắc khuyến cáo. Đây không phải quyết định của cơ quan hải quan, không xác nhận mã HS, điều kiện hưởng FTA hay hiệu lực pháp lý. Người dùng chịu trách nhiệm đối chiếu văn bản pháp luật hiện hành.